

Phụ lục I:

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THỐNG KÊ NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 144/TB-HĐTDCC ngày 15/4/2023 của Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê)

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
1	Hà Nội	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Hoài Thanh	DVTV0002	Đại học	Nữ	11/3/1995	Kinh	76.8			76.8	
2	Hà Nội	Phòng TCHC	Văn thư	Đinh Thị Thu Trang	DVTV0004	Đại học	Nữ	15/2/1996	Kinh	63.9			63.9	
3	Hà Nội	huyện Ba Vì	Thống kê kinh tế	Nguyễn Mai Hương	DTKV0005	Đại học	Nữ	18/10/1994	Kinh	43			43	
4	Hà Nội	huyện Ba Vì	Thống kê kinh tế	Phùng Thị Thanh Huyền	DTKV0006	Đại học	Nữ	29/3/2000	Kinh	5	Con thương binh	5	10	
5	Hà Nội	huyện Ba Vì	Thống kê kinh tế	Trần Thị Hải Yến	DTKV0011	Đại học	Nữ	9/12/1993	Kinh	87.5			87.5	
6	Hà Nội	huyện Đông Anh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Quốc Việt	DTKV0015	Đại học	Nam	10/5/1995	Kinh	75			75	
7	Hà Nội	huyện Sóc Sơn	Thống kê kinh tế	Trần Thanh Hà	DTKV0016	Đại học	Nữ	11/4/1993	Kinh	79.5			79.5	
8	Hà Nội	huyện Sóc Sơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Hoa	DTKV0017	Đại học	Nữ	22/11/1995	Kinh	13.5			13.5	
9	Hà Nội	huyện Sóc Sơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Tuyên	DTKV0019	Đại học	Nữ	14/9/1988	Kinh	56			56	
10	Hà Nội	huyện Thạch Thất	Thống kê kinh tế	Lê Thị Oanh	DTKV0024	Đại học	Nữ	20/2/1987	Kinh	22			22	
11	Hà Nội	huyện Thạch Thất	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Quỳnh	DTKV0025	Đại học	Nữ	26/5/1990	Kinh	85			85	
12	Hà Nội	huyện Thạch Thất	Thống kê kinh tế	Vũ Thị Sự	DTKV0026	Đại học	Nữ	3/3/1985	Kinh	29			29	
13	Hà Nội	huyện Thanh Oai	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thanh Tâm	DTKV0030	Đại học	Nữ	27/1/1999	Kinh	50.5			50.5	
14	Hà Nội	huyện Thanh Oai	Thống kê kinh tế	Ngô Quốc Tuấn	DTKV0031	Đại học	Nam	22/10/1988	Kinh	88			88	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
15	Hà Nội	huyện Ứng Hòa	Thống kê kinh tế	Đỗ Thị An	DTKV0032	Đại học	Nữ	12/2/1997	Kinh	36			36	
16	Hà Nội	huyện Ứng Hòa	Thống kê kinh tế	Lê Đức Duy	DTKV0033	Đại học	Nam	20/2/1991	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
17	Hà Giang	Phòng TKKT	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Trần Mạnh Hùng	DTKV0048	Đại học	Nam	29/2/1996	Tây	70.5	Người DTTS	5	75.5	
18	Hà Giang	Phòng TKKT	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Hoàng Hải Vân	DTKV0049	Đại học	Nữ	8/4/1992	Tây	57	Người DTTS	5	62	
19	Hà Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Phạm Mỹ Duyên	DTKV0051	Đại học	Nữ	9/5/1999	Tây	19	Người DTTS	5	24	
20	Hà Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Lương Thị Thu Trang	DTKV0057	Đại học	Nữ	15/6/1992	Kinh	50			50	
21	Hà Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Trịnh Thu Trang	DTKV0058	Đại học	Nữ	1/9/1998	Kinh	62			62	
22	Hà Giang	Phòng TCHC	Kế toán	Nguyễn Phương Oanh	DKTV0061	Đại học	Nữ	9/9/1995	Kinh	72.5			72.5	
23	Hà Giang	Phòng TCHC	Kế toán	Nguyễn Thị Minh Tân	DKTV0062	Đại học	Nữ	25/10/1992	Kinh	55.5			55.5	
24	Hà Giang	huyện Bắc Mê	Thống kê kinh tế	Hoàng Kim Dung	DTKV0065	Đại học	Nữ	17/9/1988	Tây	40.5	Người DTTS	5	45.5	
25	Hà Giang	huyện Bắc Mê	Thống kê kinh tế	Chu Thị Hằng	DTKV0066	Đại học	Nữ	1/8/1995	Tây	41.5	Người DTTS	5	46.5	
26	Hà Giang	huyện Bắc Mê	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thanh Tùng	DTKV0069	Đại học	Nam	29/6/1991	Kinh	72.5			72.5	
27	Hà Giang	huyện Bắc Mê	Thống kê kinh tế	Lộc Thị Hải Yến	DTKV0071	Đại học	Nữ	15/4/1990	Bồ Y	Không dự thi	Người DTTS	5	Không dự thi	
28	Hà Giang	huyện Đồng Văn	Thống kê kinh tế	Ly Mí Già	DTKV0072	Đại học	Nam	21/6/1993	HMông	35	Người DTTS	5	40	
29	Hà Giang	huyện Đồng Văn	Thống kê kinh tế	Vừ Mí Lầu	DTKV0073	Đại học	Nam	14/9/1993	HMông	46.5	Người DTTS	5	51.5	
30	Hà Giang	huyện Đồng Văn	Thống kê kinh tế	Đoàn Thị Thảo	DTKV0074	Đại học	Nữ	27/7/1989	Kinh	38			38	
31	Hà Giang	huyện Đồng Văn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Yến	DTKV0076	Đại học	Nữ	20/6/1992	Kinh	54			54	
32	Hà Giang	huyện Vị Xuyên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Văn Nam	DTKV0080	Đại học	Nam	25/11/1990	Kinh	50.5			50.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
33	Hà Giang	huyện Xín Mần	Thống kê kinh tế	Nông Xuân Bá	DTKV0082	Đại học	Nam	15/2/1992	La Chí	42	Người DTTS	5	47	
34	Hà Giang	huyện Xín Mần	Thống kê kinh tế	Vương Thị Điệp	DTKV0083	Đại học	Nữ	29/3/1995	Tày	52	Người DTTS	5	57	
35	Hà Giang	huyện Xín Mần	Thống kê kinh tế	Lý Thị Mến	DTKV0085	Đại học	Nữ	6/7/1983	Dao	30.8	Người DTTS	5	35.8	
36	Hà Giang	huyện Xín Mần	Thống kê kinh tế	Đinh Thị Tiến	DTKV0087	Đại học	Nữ	25/5/1997	Mường	79	Người DTTS	5	84	
37	Hà Giang	huyện Xín Mần	Thống kê kinh tế	Giảng Seo Toàn	DTKV0088	Đại học	Nam	15/1/1996	H'Mông	50.5	Người DTTS	5	55.5	
38	Hà Giang	huyện Yên Minh	Thống kê Kinh tế	Nguyễn Quang Anh	DTKV0089	Đại học	Nam	24/9/1998	Kinh	59.5			59.5	
39	Hà Giang	KV Bắc Quang - Quang Bình	Thống kê kinh tế	Trương Hoài Anh	DTKV0093	Đại học	Nữ	8/2/1992	Kinh	56.5			56.5	
40	Hà Giang	KV Bắc Quang - Quang Bình	Thống kê Kinh tế	Triệu Thị Thứ	DTKV0096	Đại học	Nữ	1/3/1994	Tày	58.5	Người DTTS	5	63.5	
41	Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Nông Ngọc Anh	CTKV0097	Cao đẳng	Nam	2/11/1987	Tày	76.5	Người DTTS	5	81.5	
42	Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Hoàng Thuý Dung	DTKV0099	Đại học	Nữ	22/4/1995	Tày	78.8	Người DTTS	5	83.8	
43	Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Hương	CTKV0101	Cao đẳng	Nữ	16/8/1995	Nùng	88	Người DTTS	5	93	
44	Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Nguyễn Văn Thụy	DTKV0106	Đại học	Nam	12/2/1991	Tày	31.5	Người DTTS	5	36.5	
45	Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Hoàng Minh Tuấn	DTKV0107	Đại học	Nam	11/9/1985	Tày	70.5	Người DTTS	5	75.5	
46	Cao Bằng	huyện Hà Quảng	Thống kê kinh tế	Hoàng Hạnh Tâm	DTKV0113	Đại học	Nữ	6/12/1994	Tày	59.6	Người DTTS	5	64.6	Thí sinh vi phạm nội quy thi, bị khiển trách, 59.6 là kết quả sau khi đã trừ 25% điểm thi
47	Cao Bằng	huyện Nguyên Bình	Thống kê kinh tế	Lê Thị Hương	CTKV0117	Cao đẳng	Nữ	16/4/1995	Tày	98.5	Người DTTS	5	103.5	
48	Cao Bằng	huyện Nguyên Bình	Thống kê kinh tế	Hà Thiện Nhân	CTKV0118	Cao đẳng	Nam	29/10/1997	Tày	84	Người DTTS	5	89	
49	Cao Bằng	huyện Quảng Hoà	Thống kê kinh tế	Nguyễn Xuân Hoà	CTKV0122	Cao đẳng	Nam	10/12/1996	Tày	78.5	Người DTTS	5	83.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
50	Cao Bằng	huyện Quảng Hoà	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đình Thị Lan	DTKV0123	Đại học	Nữ	4/11/1995	Tày	80.5	Người DTTS	5	85.5	
51	Cao Bằng	huyện Quảng Hoà	Thống kê kinh tế	Hoàng Nhật Tân	CTKV0126	Cao đẳng	Nam	18/5/1999	Tày	44.5	Người DTTS	5	49.5	
52	Cao Bằng	huyện Quảng Hoà	Thống kê kinh tế	Trương Thị Thư	DTKV0127	Đại học	Nữ	8/7/1992	Tày	19	Người DTTS	5	24	
53	Cao Bằng	huyện Thạch An	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Ga	DTKV0131	Đại học	Nữ	2/8/1992	Tày	62	Người DTTS	5	67	
54	Bắc Kạn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Tạ Thị Hường	DTKV0138	Đại học	Nữ	8/8/1999	Kinh	81.5			81.5	
55	Bắc Kạn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nông Nhận Nhi	DTKV0140	Đại học	Nữ	19/11/2000	Tày	60.5	Người DTTS	5	65.5	
56	Bắc Kạn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Triệu Thị Nhuận	DTKV0141	Đại học	Nữ	7/1/1997	Tày	63.5	Người DTTS	5	68.5	
57	Bắc Kạn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Phạm Thị Phương Thảo	DTKV0143	Đại học	Nữ	30/8/1998	Kinh	58			58	
58	Bắc Kạn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Bê Thị Thùy	DTKV0144	Đại học	Nữ	14/4/1989	Tày	62	Người DTTS	5	67	
59	Bắc Kạn	Phòng TCHC	Văn thư	Triệu Thị Đào	DVTV0149	Đại học	Nữ	1/2/1994	Dao	86	Người DTTS	5	91	
60	Bắc Kạn	Phòng TCHC	Văn thư	Hà Hồng Ngọc	DVTV0156	Đại học	Nữ	22/11/1999	Tày	62	Người DTTS	5	67	
61	Bắc Kạn	Phòng TCHC	Văn thư	Chu Thị Bảo Thùy	DVTV0158	Đại học	Nữ	9/1/1993	Tày	72.5	Người DTTS	5	77.5	
62	Bắc Kạn	KV Bạch Thông - Ngân Sơn	Thống kê kinh tế	Nông Bích Thủy	DTKV0161	Đại học	Nữ	25/8/1999	Tày	84	Người DTTS	5	89	
63	Tuyên Quang	Phòng TITTTK	Thống kê nông nghiệp	Lục Minh Giáo	DTKV0164	Đại học	Nam	20/3/1989	Tày	75.3	Người DTTS	5	80.3	
64	Tuyên Quang	Phòng TCHC	Văn thư	Nông Thị Thảo	CVTV0170	Cao đẳng	Nữ	6/3/1995	Tày	31.8	Người DTTS	5	36.8	
65	Tuyên Quang	Phòng TCHC	Văn thư	Hoàng Thị Yến	CVTV0171	Cao đẳng	Nữ	26/7/1992	Tày	80	Người DTTS	5	85	
66	Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	Thống kê kinh tế	Lê Thiết Hùng	CTKV0172	Cao đẳng	Nam	30/10/1993	Kinh	91.5			91.5	
67	Lào Cai	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Lý Hương Giang	DTKV0173	Đại học	Nữ	26/3/1995	Tày	79.5	Người DTTS	5	84.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
68	Lào Cai	Phòng TTTTTC	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Thị Minh Trang	DTKV0180	Đại học	Nữ	11/8/1998	Kinh	79.5			79.5	
69	Lào Cai	huyện Bát Xát	Thống kê kinh tế	Nguyễn Hoàng Anh	DTKV0181	Đại học	Nữ	27/11/1996	Kinh	60.3			60.3	
70	Lào Cai	huyện Bát Xát	Thống kê kinh tế	Dương Thị Huyền	DTKV0182	Đại học	Nữ	18/8/1992	Kinh	39			39	
71	Lào Cai	huyện Bát Xát	Thống kê kinh tế	Vi Thu Thảo	DTKV0184	Đại học	Nữ	1/3/1997	Nùng	53.5	Người DTTS	5	58.5	
72	Lào Cai	KV Bảo Yên - Văn Bàn	Thống kê kinh tế	Hoàng Anh Tuấn	DTKV0188	Đại học	Nam	15/2/1993	Kinh	67			67	
73	Lào Cai	KV Bảo Yên - Văn Bàn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Minh Tuyền	DTKV0189	Đại học	Nữ	27/6/1992	Tày	68.5	Người DTTS	5	73.5	
74	Lào Cai	TP Lào Cai	Thống kê nông nghiệp	Lương Mai Huệ Anh	DTKV0190	Đại học	Nữ	26/11/1999	Kinh	59.3			59.3	
75	Lào Cai	TP Lào Cai	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Thị Thùy Trang	DTKV0192	Đại học	Nữ	4/8/1997	Kinh	56			56	
76	Lào Cai	TX Sa Pa	Thống kê kinh tế	Hoàng Anh Đức	DTKV0193	Đại học	Nam	19/7/1994	Kinh	51			51	
77	Lào Cai	TX Sa Pa	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Lành	DTKV0194	Đại học	Nữ	28/2/1986	Kinh	62.3			62.3	
78	Điện Biên	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Phương Lan	CVTV0196	Cao đẳng	Nữ	25/8/1973	Kinh	82.5	Con thương binh	5	87.5	
79	Điện Biên	huyện Điện Biên Đông	Thống kê kinh tế	Hà Thị Hồng Loan	DTKV0198	Đại học	Nữ	26/5/1982	Thái	74.5	Người DTTS	5	79.5	
80	Lai Châu	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Hương Huyền	TVTV0203	Trung cấp	Nữ	14/1/1984	Kinh	88			88	
81	Lai Châu	huyện Mường Tè	Thống kê kinh tế	Đào Văn Thủy	DTKV0205	Đại học	Nam	12/12/1995	Thái	57.5	Người DTTS	5	62.5	
82	Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Huyền	CTKV0206	Cao đẳng	Nữ	11/12/1996	Thái	98.5	Người DTTS	5	103.5	
83	Lai Châu	huyện Nậm Nhùn	Thống kê kinh tế	Trương Hải Nam	DTKV0207	Đại học	Nam	24/12/1996	Kinh	51.5			51.5	
84	Lai Châu	huyện Sin Hồ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Hải Nam	DTKV0213	Đại học	Nam	23/6/1998	Kinh	50			50	
85	Sơn La	Phòng TCHC	Văn thư	Trần Thị Mai	TVTV0214	Trung cấp	Nữ	4/9/1997	Kinh	62			62	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
86	Sơn La	Phòng TCHC	Văn thư	Lê Thị Quế	TVTV0215	Trung cấp	Nữ	26/3/1991	Kinh	39.5			39.5	
87	Sơn La	KV Mai Sơn - Yên Châu	Thống kê kinh tế	Lê Hoài An	DTKV0217	Đại học	Nữ	4/11/1989	Kinh	52			52	
88	Sơn La	KV Mai Sơn - Yên Châu	Thống kê kinh tế	Đỗ Diệp Anh	DTKV0218	Đại học	Nữ	9/10/1993	Kinh	50.5			50.5	
89	Sơn La	KV Mai Sơn - Yên Châu	Thống kê kinh tế	Hoàng Mạnh Cường	CTKV0220	Cao đẳng	Nam	8/8/1996	Thái	80	Người DTTS	5	85	
90	Sơn La	KV Mai Sơn - Yên Châu	Thống kê kinh tế	Lừ Thị Thu	DTKV0223	Đại học	Nữ	28/9/2000	Thái	36.5	Người DTTS	5	41.5	
91	Sơn La	KV Mai Sơn - Yên Châu	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Trang	DTKV0225	Đại học	Nữ	18/5/1993	Kinh	38			38	
92	Sơn La	KV Mộc Châu - Vân Hồ	Thống kê kinh tế	Hoàng Trung Hiếu	DTKV0227	Đại học	Nam	3/4/1994	Thái	50	Người DTTS	5	55	
93	Sơn La	KV Mộc Châu - Vân Hồ	Thống kê kinh tế	Lò Thị Vui	DTKV0231	Đại học	Nữ	23/12/1983	Thái	57.5	Người DTTS	5	62.5	
94	Sơn La	KV Phú Yên - Bắc Yên	Thống kê kinh tế	Đinh Đức Thắng	CTKV0232	Cao đẳng	Nam	9/10/1996	Thái	89.8	Người DTTS	5	94.8	
95	Sơn La	KV Sơn La - Mường La	Thống kê kinh tế	Lương Thùy Chinh	DTKV0233	Đại học	Nữ	3/11/1999	Thái	56	Người DTTS	5	61	
96	Sơn La	KV Sông Mã - Sốp Cộp	Thống kê kinh tế	Cầm Văn Hùng	DTKV0237	Đại học	Nam	1/1/1986	Thái	54	Người DTTS	5	59	
97	Sơn La	KV Sông Mã - Sốp Cộp	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Liễu	DTKV0238	Đại học	Nữ	15/11/1995	Kinh	61			61	
98	Sơn La	KV Sông Mã - Sốp Cộp	Thống kê kinh tế	Vừ A Sênh	DTKV0239	Đại học	Nam	1/10/1996	Mông	40	Người DTTS	5	45	
99	Sơn La	KV Thuận Châu - Quỳnh Nhai	Thống kê kinh tế	Bạc Thị Mai	DTKV0242	Đại học	Nữ	23/3/1991	Thái	44	Người DTTS	5	49	
100	Sơn La	KV Thuận Châu - Quỳnh Nhai	Thống kê kinh tế	Trần Hồng Ngọc	DTKV0243	Đại học	Nữ	17/1/1995	Kinh	17.5			17.5	
101	Sơn La	KV Thuận Châu - Quỳnh Nhai	Thống kê kinh tế	Lò Thị Ngọc	DTKV0244	Đại học	Nữ	8/10/1987	Thái	50.5	Người DTTS	5	55.5	
102	Yên Bái	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Kim Anh	TVTV0245	Trung cấp	Nữ	31/1/1997	Kinh	88			88	
103	Yên Bái	Phòng TCHC	Văn thư	Vũ Thị Nhân	TVTV0247	Trung cấp	Nữ	16/9/1982	Kinh	88			88	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
104	Yên Bái	huyện Mù Cang Chải	Thống kê kinh tế	Thào Thị Ninh	DTKV0249	Đại học	Nữ	1/10/1999	HMông	51	Người DTTS	5	56	
105	Yên Bái	huyện Trạm Tấu	Thống kê kinh tế	Nông Thị Mai	CTKV0252	Cao đẳng	Nữ	8/2/1995	Tày	95.5	Người DTTS	5	100.5	
106	Yên Bái	KV Văn Chấn - Nghĩa Lộ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Ngọc Oanh	DTKV0253	Đại học	Nữ	19/7/1990	Kinh	40			40	
107	Yên Bái	KV Văn Chấn - Nghĩa Lộ	Thống kê kinh tế	Trần Thị Tuyền	DTKV0254	Đại học	Nữ	2/10/1988	Cao Lan	51.5	Người DTTS	5	56.5	
108	Hòa Bình	KV Hòa Bình - Đà Bắc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Tuấn Anh	DTKV0258	Đại học	Nam	30/4/1986	Mường	60.8	Người DTTS	5	65.8	
109	Hòa Bình	KV Hòa Bình - Đà Bắc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đăng Đức	DTKV0259	Đại học	Nam	23/8/1996	Kinh	69			69	
110	Hòa Bình	KV Hòa Bình - Đà Bắc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Liên	DTKV0260	Đại học	Nữ	29/8/1978	Kinh	44.5			44.5	
111	Hòa Bình	KV Hòa Bình - Đà Bắc	Thống kê kinh tế	Đinh Thị Thanh Nga	DTKV0261	Đại học	Nữ	23/9/1983	Kinh	79.5			79.5	
112	Hòa Bình	KV Kim Bôi - Lạc Thủy	Thống kê kinh tế	Đinh Quang Tiến	CTKV0269	Cao đẳng	Nam	26/1/1999	Mường	85	Người DTTS	5	90	
113	Thái Nguyên	Phòng TKKT	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Nguyễn Hanh Linh	DTKV0273	Đại học	Nữ	13/11/1995	Kinh	73			73	
114	Thái Nguyên	Phòng TKKT	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Hoàng Thị Mai Loan	DTKV0274	Đại học	Nữ	6/6/1992	Nùng	25.5	Người DTTS	5	30.5	
115	Thái Nguyên	Phòng TKKT	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Bùi Kim Quỳnh	DTKV0277	Đại học	Nữ	3/1/1997	Kinh	21.8			21.8	
116	Thái Nguyên	Phòng TCHC	Văn thư	Phạm Thị Mai	DVTV0278	Đại học	Nữ	17/4/1989	Kinh	82.5			82.5	
117	Thái Nguyên	Phòng TCHC	Văn thư	Đào Thị Trà My	DVTV0279	Đại học	Nữ	20/5/1998	Tày	65.3	Người DTTS	5	70.3	
118	Thái Nguyên	huyện Đại Từ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Quế Anh	DTKV0281	Đại học	Nữ	1/8/1998	Kinh	28			28	
119	Thái Nguyên	huyện Đại Từ	Thống kê kinh tế	Ngô Thị Dung	DTKV0282	Đại học	Nữ	2/8/1995	Kinh	27.5			27.5	
120	Thái Nguyên	huyện Đại Từ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Hà My	DTKV0285	Đại học	Nữ	19/7/1993	Kinh	50	Con thương binh	5	55	
121	Thái Nguyên	huyện Đại Từ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Quỳên	DTKV0286	Đại học	Nữ	20/8/1999	Kinh	51			51	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
122	Thái Nguyên	KV Đồng Hỷ-Vô Nhai	Thống kê kinh tế	Nguyễn Hồng Quý	DTKV0291	Đại học	Nữ	26/7/1986	Kinh	85			85	
123	Thái Nguyên	KV Phổ Yên-Sông Công	Thống kê kinh tế	Lục Thị Dung	DTKV0292	Đại học	Nữ	4/3/1989	Nùng	79.5	Người DTTS	5	84.5	
124	Lạng Sơn	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Đinh Phương Loan	DTKV0298	Đại học	Nữ	1/6/1991	Tây	45	Người DTTS	5	50	
125	Lạng Sơn	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Trần Thị Phương Liên	DTKV0303	Đại học	Nữ	24/11/1992	Kinh	51			51	
126	Lạng Sơn	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Hoàng Thị Mít	DTKV0304	Đại học	Nữ	7/6/1991	Nùng	51	Người DTTS	5	56	
127	Lạng Sơn	Phòng TTTT	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Hoàng Thị Thiện	DTKV0311	Đại học	Nữ	6/2/1987	Nùng	53	Người DTTS	5	58	
128	Lạng Sơn	Phòng TTTT	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Trương Thị Hồng Vân	DTKV0312	Đại học	Nữ	21/3/1990	Tây	55.5	Người DTTS	5	60.5	
129	Lạng Sơn	huyện Bắc Sơn	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Ly	DTKV0313	Đại học	Nữ	5/3/1995	Tây	73.5	Người DTTS	5	78.5	
130	Lạng Sơn	huyện Bắc Sơn	Thống kê kinh tế	Dương Thị Sang	DTKV0315	Đại học	Nữ	17/6/1998	Tây	68	Người DTTS	5	73	
131	Lạng Sơn	huyện Bình Gia	Thống kê kinh tế	Linh Thị Bình	DTKV0316	Đại học	Nữ	9/11/1998	Nùng	55.5	Người DTTS	5	60.5	
132	Lạng Sơn	huyện Văn Lãng	Thống kê kinh tế	Vi Quang Huy	DTKV0321	Đại học	Nam	7/6/1998	Tây	61.5	Người DTTS	5	66.5	
133	Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Mai Linh	DTKV0328	Đại học	Nữ	15/12/2000	Kinh	65			65	
134	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Phạm Thị Ngọc Anh	DTKV0330	Đại học	Nữ	30/6/1992	Kinh	67.5			67.5	
135	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	DTKV0333	Đại học	Nữ	8/12/1995	Kinh	52.5			52.5	
136	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Đặng Thị Mỹ Duyên	DTKV0335	Đại học	Nữ	22/4/1997	Kinh	6			6	
137	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Thu Hà	DTKV0336	Đại học	Nữ	7/3/1996	Kinh	58.3			58.3	
138	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Thị Thu Hà	DTKV0337	Đại học	Nữ	15/6/1986	Kinh	70			70	
139	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Đinh Công Quyền	DTKV0342	Đại học	Nam	13/6/1996	Kinh	28.5			28.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
140	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Thị Hà Trang	DTKV0346	Đại học	Nữ	29/12/1995	Kinh	73.8			73.8	
141	Quảng Ninh	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Vũ Bích Vân	DTKV0350	Đại học	Nữ	7/3/1990	Kinh	80			80	
142	Bắc Giang	huyện Hiệp Hòa	Thống kê xã hội	Ngô Thị Vân Anh	DTKV0352	Đại học	Nữ	27/8/1997	Kinh	67			67	
143	Bắc Giang	huyện Hiệp Hòa	Thống kê xã hội	Chu Hương Thảo	DTKV0353	Đại học	Nữ	5/6/1991	Kinh	93			93	
144	Bắc Giang	huyện Lục Ngạn	Thống kê xã hội	Hà Thị Em	CTKV0358	Cao đẳng	Nữ	7/3/1990	Nùng	93.5	Người DTTS	5	98.5	
145	Bắc Giang	huyện Sơn Động	Thống kê xã hội	Phạm Thị Tâm	CTKV0360	Cao đẳng	Nữ	16/11/1996	Kinh	95			95	
146	Bắc Giang	huyện Tân Yên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Bích	DTKV0363	Đại học	Nữ	1/8/1995	Kinh	78.5			78.5	
147	Bắc Giang	huyện Tân Yên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thùy Dung	DTKV0364	Đại học	Nữ	17/12/1987	Kinh	58			58	
148	Bắc Giang	huyện Yên Thế	Thống kê kinh tế	Hoàng Vũ Dũng	DTKV0366	Đại học	Nam	23/9/1999	Kinh	31	Sĩ quan dự bị	5	36	- Thí sinh viết vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi, - Theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nội quy thi tuyển kèm Thông tư số 06/2020/TT-BNV thí sinh bị hủy bỏ kết quả thi
149	Bắc Giang	huyện Yên Thế	Thống kê kinh tế	Trần Thùy Linh	DTKV0367	Đại học	Nữ	5/10/1988	Kinh	77			77	
150	Phù Thọ	Phòng TTTTK	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Nguyễn Khương Duy	DTKV0370	Đại học	Nam	22/11/1994	Mường	83	Người DTTS	5	88	
151	Phù Thọ	KV Tam Nông - Thanh Thủy	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thu Hằng	DTKV0382	Đại học	Nữ	5/6/1992	Kinh	95.5			95.5	
152	Phù Thọ	KV Tam Nông - Thanh Thủy	Thống kê kinh tế	Lê Thị Linh	DTKV0385	Đại học	Nữ	21/7/1990	Kinh	73.5			73.5	
153	Phù Thọ	KV Tam Nông - Thanh Thủy	Thống kê kinh tế	Lê Hoàng Nam	DTKV0386	Đại học	Nam	20/11/2000	Kinh	91.3			91.3	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
154	Phủ Thọ	KV Thanh Sơn - Tân Sơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Bá Hiền	DTKV0389	Đại học	Nam	17/4/1999	Kinh	65			65	
155	Phủ Thọ	KV Thanh Sơn - Tân Sơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Kim Tuyền	CTKV0391	Cao đẳng	Nữ	22/10/1993	Kinh	92			92	
156	Vĩnh Phúc	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Trần Thị Linh Nhi	DTKV0395	Đại học	Nữ	12/9/1999	Kinh	59.5			59.5	
157	Vĩnh Phúc	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nguyễn Thị Thu Thảo	DTKV0396	Đại học	Nữ	17/10/1995	Kinh	64			64	
158	Vĩnh Phúc	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Nguyễn Thị Dung	DTKV0397	Đại học	Nữ	16/11/1995	Kinh	58			58	
159	Vĩnh Phúc	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Nguyễn Thị Huyền Trang	DTKV0399	Đại học	Nữ	10/12/1997	Kinh	85			85	
160	Vĩnh Phúc	Phòng TCHC	Kế toán	Hoàng Hồng Anh	DKTV0400	Đại học	Nữ	30/12/1999	Kinh	76.5			76.5	
161	Vĩnh Phúc	Phòng TCHC	Văn thư	Phùng Thị Kiều Loan	DVTV0404	Đại học	Nữ	26/8/1998	Kinh	63.3			63.3	
162	Bắc Ninh	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Hương	TVTV0407	Trung cấp	Nữ	7/7/1988	Kinh	81			81	
163	Bắc Ninh	huyện Gia Bình	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quyên	DTKV0414	Đại học	Nữ	2/12/1995	Kinh	92.8			92.8	
164	Bắc Ninh	huyện Gia Bình	Thống kê kinh tế	Nguyễn Quốc Tuấn	DTKV0415	Đại học	Nam	16/2/1997	Kinh	40			40	
165	Hung Yên	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Vân Anh	CVTV0418	Cao đẳng	Nữ	4/10/1993	Kinh	81.3			81.3	
166	Hung Yên	Phòng TCHC	Văn thư	Trần Thu Thảo	CVTV0419	Cao đẳng	Nữ	29/6/2000	Kinh	84			84	
167	Hà Nam	Phòng TCHC	Văn thư	Phạm Thùy Trang	TVTV0421	Trung cấp	Nữ	1/4/1993	Kinh	79			79	
168	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Lê Thị Diễm	DTKV0422	Đại học	Nữ	10/6/2000	Kinh	38.8			38.8	
169	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thủy Hương	DTKV0424	Đại học	Nữ	11/10/1997	Kinh	61.5			61.5	
170	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Nguyễn Trung Kiên	DTKV0425	Đại học	Nam	8/3/1991	Kinh	33			33	
171	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Cù Tiến Lập	DTKV0426	Đại học	Nam	18/10/1990	Kinh	38.8			38.8	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
172	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Lê Thị Quỳnh Lua	DTKV0427	Đại học	Nữ	3/4/1988	Kinh	82			82	
173	Hà Nam	huyện Bình Lục	Thống kê kinh tế	Vũ Thị Quỳnh	DTKV0429	Đại học	Nữ	24/12/1993	Kinh	43.5			43.5	
174	Hà Nam	huyện Lý Nhân	Thống kê kinh tế	Nguyễn Như Quỳnh	DTKV0432	Đại học	Nữ	27/10/1991	Kinh	60.5			60.5	
175	Hà Nam	TX Duy Tiên	Thống kê kinh tế	Chu Thị Thúy Cải	DTKV0433	Đại học	Nữ	17/11/1997	Kinh	50			50	
176	Hà Nam	TX Duy Tiên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Dược	DTKV0434	Đại học	Nữ	14/4/1989	Kinh	54.5	Con bệnh binh	5	59.5	
177	Hà Nam	TX Duy Tiên	Thống kê kinh tế	Phạm Quốc Tuấn	DTKV0439	Đại học	Nam	21/8/1992	Kinh	87.5			87.5	
178	Ninh Bình	Phòng TTTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Vũ Thị Đào Liên	DCNV0441	Đại học	Nữ	3/12/1992	Kinh	50			50	
179	Ninh Bình	Phòng TTTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Phạm Thị Thanh Tâm	DCNV0442	Đại học	Nữ	30/11/1990	Kinh	82			82	
180	Thanh Hoá	huyện Bá Thước	Thống kê kinh tế	Võ Thị Lệ	DTKV0448	Đại học	Nữ	28/9/1998	Kinh	81			81	
181	Thanh Hoá	huyện Cẩm Thuý	Thống kê kinh tế	Mai Văn Hải	DTKV0451	Đại học	Nam	10/4/1990	Kinh	19			19	
182	Thanh Hoá	huyện Cẩm Thuý	Thống kê kinh tế	Lê Thị Linh	DTKV0453	Đại học	Nữ	26/8/1998	Kinh	74.3			74.3	
183	Thanh Hoá	huyện Cẩm Thuý	Thống kê kinh tế	Lê Doãn Gia Nam	DTKV0454	Đại học	Nam	1/7/2000	Kinh	56.3			56.3	
184	Thanh Hoá	huyện Mường Lát	Thống kê kinh tế	Trương Thị Linh	DTKV0458	Đại học	Nữ	28/4/2000	Mường	33	Người DITS	5	38	
185	Thanh Hoá	huyện Mường Lát	Thống kê kinh tế	Lý Anh Quân	DTKV0460	Đại học	Nam	8/8/1995	Kinh	76.8			76.8	
186	Thanh Hoá	huyện Quan Hoá	Thống kê kinh tế	Phạm Thị Hiếu	DTKV0462	Đại học	Nữ	5/4/1998	Thái	89	Người DITS	5	94	
187	Thanh Hoá	huyện Quan Hoá	Thống kê kinh tế	Lưu Thị Khánh Ly	DTKV0463	Đại học	Nữ	27/02/2000	Kinh	64			64	
188	Thanh Hoá	huyện Quan Hoá	Thống kê kinh tế	Lê Đình Ngọc	DTKV0464	Đại học	Nam	25/11/1985	Kinh	32			32	
189	Nghệ An	KV Kỳ Sơn - Tương Dương	Thống kê kinh tế	Vy Trung Thánh	DTKV0467	Đại học	Nam	24/1/1989	Thái	50	Người DITS	5	55	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
190	Hà Tĩnh	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Hải	TVTV0470	Trung cấp	Nữ	27/1/1985	Kinh	92.8			92.8	
191	Hà Tĩnh	huyện Lộc Hà	Thống kê kinh tế	Nguyễn Việt Hà	DTKV0474	Đại học	Nữ	9/4/1999	Kinh	50			50	
192	Hà Tĩnh	huyện Lộc Hà	Thống kê kinh tế	Võ Thị Thanh Hoa	DTKV0476	Đại học	Nữ	5/12/1993	Kinh	38			38	
193	Hà Tĩnh	huyện Lộc Hà	Thống kê kinh tế	Lê Minh Hoàng	DTKV0478	Đại học	Nam	14/2/1998	Kinh	50	Con thương binh	5	55	
194	Hà Tĩnh	huyện Nghi Xuân	Thống kê kinh tế	Hà Nhật Dũng	DTKV0491	Đại học	Nam	5/1/1991	Kinh	68.5			68.5	
195	Hà Tĩnh	huyện Nghi Xuân	Thống kê kinh tế	Nghiêm Thị Mai Hoa	DTKV0494	Đại học	Nữ	5/6/1995	Kinh	76.8			76.8	
196	Quảng Bình	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Võ Thị Thanh Bình	DTKV0497	Đại học	Nữ	12/9/1994	Kinh	77.5			77.5	
197	Quảng Bình	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Lê Thị Phương Thảo	DTKV0509	Đại học	Nữ	27/10/1986	Kinh	50.3			50.3	
198	Quảng Bình	Phòng TCHC	Văn thư	Lê Thị Ngọc Mỹ	DVTV0513	Đại học	Nữ	12/2/1995	Kinh	79.5	Con thương binh	5	84.5	
199	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Ngô Xuân Trường An	DTKV0515	Đại học	Nam	1/11/1997	Kinh	62			62	
200	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Thúy Anh	DTKV0516	Đại học	Nữ	4/11/1990	Kinh	53			53	
201	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Đặng Thị Ngọc Ánh	DTKV0517	Đại học	Nữ	13/9/1997	Kinh	88			88	
202	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Văn Thị Lê Na	DTKV0520	Đại học	Nữ	2/4/2000	Kinh	11			11	
203	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Phan Phương Ngọc	DTKV0521	Đại học	Nữ	10/11/1994	Kinh	50			50	
204	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Trần Thị Quý	DTKV0524	Đại học	Nữ	22/10/1993	Kinh	51			51	
205	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thùy Trang	DTKV0529	Đại học	Nữ	4/8/1996	Kinh	30			30	
206	Quảng Bình	KV Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thống kê kinh tế	Trần Văn Trung	DTKV0530	Đại học	Nam	30/3/1990	Kinh	75	Sĩ quan dự bị	5	80	
207	Quảng Trị	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Lê Nguyễn Khánh Huyền	DTKV0534	Đại học	Nữ	25/2/1998	Kinh	63			63	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
208	Quảng Trị	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Thị Thảo Như	DTKV0538	Đại học	Nữ	1/2/1997	Kinh	85			85	
209	Quảng Trị	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Hoàng Thủy Tiên	DTKV0542	Đại học	Nữ	4/3/2000	Kinh	32			32	
210	Quảng Trị	Phòng TTTTITK	Công nghệ thông tin thống kê	Trương Đức Khuê	DCNV0548	Đại học	Nam	20/5/1991	Kinh	50			50	
211	Quảng Trị	Phòng TCHC	Văn thư	Hồ Đức Anh	TVTV0552	Trung cấp	Nữ	19/11/1993	Kinh	60			60	
212	Quảng Trị	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Thị Khánh Hòa	TVTV0553	Trung cấp	Nữ	20/6/1991	Kinh	79.5			79.5	
213	Quảng Trị	huyện Đakrông	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Ngân Hà	DTKV0556	Đại học	Nữ	29/3/1995	Kinh	55	Con thương binh	5	60	
214	Quảng Trị	huyện Đakrông	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thu Hương	DTKV0558	Đại học	Nữ	16/11/1991	Kinh	13			13	
215	Quảng Trị	huyện Đakrông	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Mai	DTKV0559	Đại học	Nữ	13/12/1993	Kinh	59			59	
216	Quảng Trị	huyện Hải Lăng	Thống kê kinh tế	Nguyễn Xuân Bình	DTKV0561	Đại học	Nam	12/5/1983	Kinh	23	Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND	2.5	25.5	
217	Quảng Trị	huyện Hải Lăng	Thống kê kinh tế	Đoàn Thị Hà Dung	DTKV0562	Đại học	Nữ	16/12/1988	Kinh	35			35	
218	Quảng Trị	huyện Hải Lăng	Thống kê kinh tế	Lê Thị Thanh Quý	DTKV0563	Đại học	Nữ	1/5/1997	Kinh	64			64	
219	Thừa Thiên-Huế	Phòng TTTTITK	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Khoa Thảo Nhi	DTKV0568	Đại học	Nữ	10/4/1994	Kinh	58			58	
220	Thừa Thiên-Huế	Phòng TCHC	Kế toán	Nguyễn Hữu Tú Anh	DKTV0571	Đại học	Nữ	28/8/1993	Kinh	50.5			50.5	
221	Thừa Thiên-Huế	Phòng TCHC	Kế toán	Hồ Thị Thiên Lý	DKTV0572	Đại học	Nữ	29/7/1982	Kinh	36.5	Con thương binh	5	41.5	
222	Thừa Thiên-Huế	Phòng TCHC	Kế toán	Lê Thị Anh Quyên	DKTV0575	Đại học	Nữ	20/2/1999	Kinh	71.5			71.5	
223	Thừa Thiên-Huế	Phòng TCHC	Kế toán	Ngô Văn Quyên	DKTV0576	Đại học	Nam	2/1/1993	Kinh	82.5			82.5	
224	Thừa Thiên-Huế	Phòng TCHC	Kế toán	Trần Thị Sương	DKTV0577	Đại học	Nữ	20/9/1987	Kinh	53.5			53.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
225	Thừa Thiên-Huế	huyện A Lưới	Thống kê kinh tế	Đặng Thị Bé	DTKV0581	Đại học	Nữ	1/1/1991	Pa Cô	44	Người DTTS	5	49	
226	Thừa Thiên-Huế	huyện Phú Vang	Thống kê kinh tế	Lê Thị Minh Thi	DTKV0586	Đại học	Nữ	14/11/2000	Kinh	68.5	Con thương binh	5	73.5	
227	Thừa Thiên-Huế	TX Hương Thủy	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Vân	DTKV0594	Đại học	Nữ	9/1/1990	Kinh	87			87	
228	Thừa Thiên-Huế	TX Hương Trà	Thống kê kinh tế	Võ Thùy Dương	DTKV0595	Đại học	Nữ	2/7/2000	Kinh	23.5			23.5	
229	Thừa Thiên-Huế	TX Hương Trà	Thống kê kinh tế	Cao Hữu Toàn	DTKV0597	Đại học	Nam	20/10/1978	Kinh	71	Con thương binh	5	76	
230	Đà Nẵng	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nguyễn Thị Lành	DTKV0599	Đại học	Nữ	8/9/1993	Kinh	51			51	
231	Đà Nẵng	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Vũ Thị Thùy Linh	DTKV0600	Đại học	Nữ	1/1/1985	Kinh	36			36	
232	Đà Nẵng	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Trần Linh Phương	DTKV0602	Đại học	Nữ	26/6/2000	Kinh	57			57	
233	Đà Nẵng	Phòng TCHC	Văn thư	Đỗ Thụy Tuyết Trinh	TVTV0612	Trung cấp	Nữ	6/3/1984	Kinh	90			90	
234	Quảng Nam	Phòng TITTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Huỳnh Công Hữu	DCNV0613	Đại học	Nam	9/7/1993	Kinh	64			64	
235	Quảng Nam	KV Đông Tây Giang	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thủy Hằng	DTKV0615	Đại học	Nữ	10/5/1994	Kinh	42			42	
236	Quảng Nam	KV Đông Tây Giang	Thống kê kinh tế	Trịnh Thị Kim Tấn	DTKV0616	Đại học	Nữ	10/12/1986	Kinh	51.5			51.5	
237	Quảng Nam	KV Phước Sơn - Hiệp Đức	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thùy My	DTKV0624	Đại học	Nữ	18/8/1987	Kinh	53			53	
238	Quảng Nam	KV Phước Sơn - Hiệp Đức	Thống kê kinh tế	Lương Thị Bích Phượng	DTKV0629	Đại học	Nữ	23/9/1981	Kinh	57			57	
239	Quảng Nam	KV Tiên Phước - Trà My	Thống kê xã hội	Nguyễn Bá An	DTKV0632	Đại học	Nam	9/4/1996	Kinh	61			61	
240	Quảng Nam	KV Tiên Phước - Trà My	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đức Phú	DTKV0635	Đại học	Nam	24/8/1985	Kinh	54.5			54.5	
241	Quảng Ngãi	huyện Mộ Đức	Thống kê kinh tế	Lê Thị Thanh Thùy	DTKV0650	Đại học	Nữ	1/8/1993	Kinh	56			56	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
242	Quảng Ngãi	huyện Mộ Đức	Thống kê kinh tế	Trần Thị Ngọc Tinh	DTKV0651	Đại học	Nữ	2/1/1996	Kinh	54.5			54.5	
243	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Võ Thị Mỹ Linh	DTKV0660	Đại học	Nữ	10/12/1988	Kinh	52.5			52.5	
244	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Dương Đặng Kiều Ngân	DTKV0662	Đại học	Nữ	18/8/1992	Kinh	59.5			59.5	
245	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Đinh Thị Quý	DTKV0664	Đại học	Nữ	27/11/1994	Hre	50	Người DTTS	5	55	
246	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Nguyễn Như Quỳnh	DTKV0665	Đại học	Nữ	21/6/1995	Kinh	69.5			69.5	
247	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Phan Thị Tâm	DTKV0666	Đại học	Nữ	21/2/1996	Kinh	56			56	
248	Quảng Ngãi	huyện Sơn Hà	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Như Ý	DTKV0672	Đại học	Nữ	21/3/1992	Kinh	88			88	
249	Quảng Ngãi	KV Nghĩa Hành-Minh Long	Thống kê kinh tế	Đoàn Đại Dương	DTKV0675	Đại học	Nam	14/9/1985	Kinh	62			62	
250	Quảng Ngãi	KV Nghĩa Hành-Minh Long	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Gin	DTKV0676	Đại học	Nữ	10/5/1991	Kinh	62.5			62.5	
251	Quảng Ngãi	KV Nghĩa Hành-Minh Long	Thống kê kinh tế	Phùng Thị Hà	DTKV0677	Đại học	Nữ	16/9/1990	Kinh	84.5			84.5	
252	Quảng Ngãi	KV Nghĩa Hành-Minh Long	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Tuyết Sương	DTKV0687	Đại học	Nữ	19/5/2000	Kinh	36.5			36.5	
253	Bình Định	Phòng TCHC	Văn thư	Dương Thị Thu Phương	DVTV0696	Đại học	Nữ	2/2/1986	Kinh	82.8			82.8	
254	Bình Định	huyện Phù Cát	Thống kê kinh tế	Lê Hồ Kiều Trâm	DTKV0703	Đại học	Nữ	4/7/1994	Kinh	52.5			52.5	
255	Bình Định	huyện Phù Mỹ	Thống kê kinh tế	Trần Thị Chi	DTKV0705	Đại học	Nữ	10/4/1998	Kinh	33			33	
256	Bình Định	huyện Phù Mỹ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Xuân	DTKV0712	Đại học	Nữ	8/5/1993	Kinh	43	Con thương binh	5	48	
257	Bình Định	KV Tuy Phước - Vân Canh	Thống kê kinh tế	Đặng Thái Sơn	DTKV0715	Đại học	Nam	21/12/1983	Kinh	43			43	
258	Bình Định	TX Hoài Nhơn	Thống kê kinh tế	Đinh Thị Côm	DTKV0732	Đại học	Nữ	10/12/1992	Hre	50.5	Người DTTS	5	55.5	
259	Bình Định	TX Hoài Nhơn	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thu Thủy	DTKV0734	Đại học	Nữ	12/12/1994	Kinh	37			37	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
260	Bình Định	TX Hoài Nhơn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đức Trung	DTKV0736	Đại học	Nam	20/8/1983	Kinh	37			37	
261	Phú Yên	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nguyễn Thị Linh Nhâm	DTKV0740	Đại học	Nữ	13/11/1992	Kinh	41			41	
262	Phú Yên	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Lưu Cao Sơn	DTKV0743	Đại học	Nam	24/12/1997	Kinh	30			30	
263	Phú Yên	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Ngô Thị Xuân	DTKV0745	Đại học	Nữ	18/4/1991	Kinh	79			79	
264	Phú Yên	Phòng TTTTTC	Thống kê công nghiệp	Châu Thị Liên	DTKV0751	Đại học	Nữ	26/6/1989	Kinh	41.5			41.5	
265	Phú Yên	Phòng TTTTTC	Thống kê công nghiệp	Trần Thị Thùy Linh	DTKV0752	Đại học	Nữ	7/12/1992	Kinh	52.5			52.5	
266	Phú Yên	Phòng TTTTTC	Thống kê công nghiệp	Nguyễn Tuấn Minh	DTKV0754	Đại học	Nam	18/2/1985	Kinh	53			53	
267	Phú Yên	Phòng TCHC	Kế toán	Võ Kim Huế	DKTV0761	Đại học	Nữ	20/11/1991	Kinh	63.5			63.5	
268	Phú Yên	Phòng TCHC	Kế toán	Nguyễn Thị Mỹ Hương	DKTV0762	Đại học	Nữ	19/7/1991	Kinh	88.5			88.5	
269	Phú Yên	huyện Đồng Xuân	Thống kê kinh tế	Võ Thị Kim Liên	DTKV0765	Đại học	Nữ	10/2/1988	Kinh	28.5			28.5	
270	Phú Yên	huyện Đồng Xuân	Thống kê kinh tế	Phan Vũ Tâm Quỳnh	DTKV0766	Đại học	Nữ	1/6/1992	Kinh	75			75	
271	Phú Yên	huyện Tuy An	Thống kê kinh tế	Phan Thị Mỹ Duyên	DTKV0770	Đại học	Nữ	1/2/1990	Kinh	60.8			60.8	
272	Phú Yên	huyện Tuy An	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thùy Linh	DTKV0771	Đại học	Nữ	9/10/1995	Kinh	38.5			38.5	
273	Phú Yên	TX Sông Cầu	Thống kê kinh tế	Nguyễn Quốc Cường	DTKV0772	Đại học	Nam	15/2/1988	Kinh	57			57	
274	Khánh Hòa	Phòng TTTTTC	Thống kê thương mại	Trịnh Thị Ngọc Hạnh	DTKV0774	Đại học	Nữ	16/1/1985	Kinh	39			39	
275	Khánh Hòa	Phòng TCHC	Văn thư	Trần Thị Linh	TVTV0779	Trung cấp	Nữ	1/12/1998	Kinh	32.5			32.5	
276	Khánh Hòa	TP Nha Trang	Thống kê kinh tế	Nguyễn Vũ Thảo Nguyên	DTKV0782	Đại học	Nữ	29/9/1992	Kinh	41			41	
277	Khánh Hòa	TX Ninh Hòa	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	DTKV0783	Đại học	Nữ	20/9/1993	Kinh	67.8			67.8	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
278	Ninh Thuận	Phòng TKKT	Thống kê thương mại	Phạm Tấn Sỹ Minh	DTKV0786	Đại học	Nam	24/6/1997	Kinh	72			72	
279	Ninh Thuận	Phòng TCHC	Văn thư	Lê Thị Thu Thảo	TVTV0792	Trung cấp	Nữ	26/5/1986	Kinh	42.3			42.3	
280	Ninh Thuận	KV Ninh Hải - Thuận Bắc	Thống kê kinh tế	Lê Thị Xuân Hường	DTKV0793	Đại học	Nữ	20/2/1999	Kinh	65.5			65.5	
281	Ninh Thuận	KV Ninh Phước - Thuận Nam	Thống kê kinh tế	Lê Thị Phương Thùy	DTKV0794	Đại học	Nữ	25/10/1991	Kinh	66			66	
282	Bình Thuận	Phòng TTTTTC	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Phạm Thị Hồng Nhung	DTKV0797	Đại học	Nữ	9/11/1996	Kinh	53			53	
283	Bình Thuận	Phòng TTTTTC	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Dương Thị Minh Thu	DTKV0798	Đại học	Nữ	24/10/1993	Kinh	50.5			50.5	
284	Bình Thuận	Phòng TTTTTC	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Nguyễn Minh Tiến	DTKV0800	Đại học	Nam	17/8/1992	Kinh	63			63	
285	Bình Thuận	Phòng TTTTTC	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Bùi Thị Gia Tú	DTKV0803	Đại học	Nữ	2/9/1990	Kinh	78			78	
286	Bình Thuận	huyện Hàm Thuận Bắc	Thống kê kinh tế	Đặng Ngọc Sơn	DTKV0814	Đại học	Nam	15/10/1988	Kinh	52			52	
287	Bình Thuận	huyện Phú Quý	Thống kê kinh tế	Trần Thị Mỹ Dung	DTKV0815	Đại học	Nữ	20/9/1991	Kinh	63.5			63.5	
288	Bình Thuận	huyện Phú Quý	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thành Hiệp	DTKV0816	Đại học	Nam	10/12/1992	Kinh	39.5			39.5	
289	Bình Thuận	huyện Phú Quý	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Thoáng	DTKV0817	Đại học	Nữ	3/9/1989	Kinh	50	Con bệnh binh	5	55	
290	Bình Thuận	huyện Phú Quý	Thống kê kinh tế	Lê Văn Tường	DTKV0818	Đại học	Nam	6/4/1987	Kinh	6.5			6.5	
291	Bình Thuận	huyện Tuy Phong	Thống kê kinh tế	Trần Huyền Trang	DTKV0821	Đại học	Nữ	27/2/1996	Chăm	39.8	Người DTTS	5	44.8	
292	Bình Thuận	KV Đức Linh-Tánh Linh	Thống kê kinh tế	Trương Thị Kim Anh	DTKV0822	Đại học	Nữ	10/7/1996	Kinh	42			42	
293	Bình Thuận	KV Đức Linh-Tánh Linh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Trúc Hà	DTKV0823	Đại học	Nữ	9/10/1990	Kinh	52			52	
294	Bình Thuận	KV Đức Linh-Tánh Linh	Thống kê kinh tế	Phan Kế Toại	DTKV0826	Đại học	Nam	11/10/1991	Kinh	57.5	Con thương binh	5	62.5	
295	Bình Thuận	KV La Gi-Hàm Tân	Thống kê kinh tế	Phan Thị Kim Phụng	DTKV0829	Đại học	Nữ	26/2/1986	Kinh	53			53	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
296	Bình Thuận	KV La Gi-Hàm Tân	Thống kê kinh tế	Lê Trọng Thủy	DTKV0830	Đại học	Nam	28/1/1993	Kinh	16	Con thương binh	5	21	
297	Bình Thuận	KV La Gi-Hàm Tân	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Như Trang	DTKV0831	Đại học	Nữ	4/2/1985	Kinh	27.5			27.5	
298	Bình Thuận	KV La Gi-Hàm Tân	Thống kê kinh tế	Trần Đình Vũ	DTKV0833	Đại học	Nam	15/9/1988	Kinh	35			35	
299	Kon Tum	Phòng TTTTTC	Thống kê thương mại	Nguyễn Thị Lắm	DTKV0837	Đại học	Nữ	2/12/1992	Kinh	29			29	
300	Kon Tum	KV Kon Plông - Kon Rẫy	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Hà Vi	DTKV0851	Đại học	Nữ	28/12/1992	Kinh	50.8			50.8	
301	Kon Tum	KV Sa Thầy - Ia H'Drai	Thống kê kinh tế	Đỗ Thành Hoa	DTKV0853	Đại học	Nam	7/1/1993	Kinh	52.5			52.5	
302	Kon Tum	KV Sa Thầy - Ia H'Drai	Thống kê kinh tế	Đoàn Huy Hoàng	DTKV0855	Đại học	Nam	14/10/1982	Kinh	36.5	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CDHH	5	41.5	
303	Gia Lai	huyện Chư Prông	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Xuân	DTKV0867	Đại học	Nữ	3/11/1990	Kinh	43			43	
304	Gia Lai	huyện Kbang	Thống kê kinh tế	Trương Thị Hằng Nga	DTKV0869	Đại học	Nữ	16/6/1995	Kinh	54			54	
305	Gia Lai	huyện Kong chro	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Lệ Thủy	DTKV0873	Đại học	Nữ	20/11/1993	Kinh	54.5			54.5	
306	Gia Lai	KV An Khê - Đăk Pơ	Thống kê kinh tế	Trần Thị Nguyệt	DTKV0874	Đại học	Nữ	15/10/1981	Kinh	29			29	
307	Gia Lai	KV Chư sê - Chư Pưh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Hòa	DTKV0889	Đại học	Nữ	6/1/1983	Kinh	61.5			61.5	
308	Gia Lai	KV Chư sê - Chư Pưh	Thống kê kinh tế	Lê Thị Huế	DTKV0890	Đại học	Nữ	10/1/1981	Kinh	50	Con thương binh	5	55	
309	Gia Lai	KV AyunPa -Phú Thiện	Thống kê kinh tế	Trần Bảo Ngọc	DTKV0879	Đại học	Nữ	9/2/2000	Kinh	98			98	
310	Gia Lai	KV AyunPa -Phú Thiện	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Minh Thư	DTKV0881	Đại học	Nữ	9/3/1992	Kinh	77			77	
311	Gia Lai	KV Chư Păh - Ia Grai	Thống kê kinh tế	Lê Thị Bích Ngọc	DTKV0886	Đại học	Nữ	1/7/1988	Kinh	55			55	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
312	Gia Lai	KV Mang Yang - Đak Đoa	Thống kê kinh tế	Bùi Thị Thanh Sen	DTKV0896	Đại học	Nữ	16/7/1998	Kinh	53			53	
313	Đắk Lắk	Phòng TCHC	Kế toán	Bùi Thanh Hằng	DKTV0898	Đại học	Nữ	10/3/1987	Kinh	78.8			78.8	
314	Đắk Lắk	Phòng TCHC	Kế toán	Nguyễn Thị Minh Trang	DKTV0908	Đại học	Nữ	1/1/1995	Kinh	63			63	
315	Đắk Lắk	huyện Krông Pắc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Nhật Hạ	DTKV0910	Đại học	Nữ	30/6/1996	Kinh	52			52	
316	Đắk Lắk	huyện Krông Pắc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Sương	DTKV0912	Đại học	Nữ	9/8/1999	Kinh	57			57	
317	Đắk Lắk	KV EaH'leo-Krông Búk	Thống kê kinh tế	MLô Niê H'Trân	DTKV0917	Đại học	Nữ	30/12/1991	Ê Đê	98.5	Người DTTS	5	103.5	
318	Đắk Lắk	KV Lắk-Krông Bông	Thống kê kinh tế	Võ Thị Thu Huyền	DTKV0920	Đại học	Nữ	16/8/1991	Kinh	91.5			91.5	
319	Đắk Nông	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Thế Khôi	DTKV0925	Đại học	Nam	1/9/1988	Kinh	59.5			59.5	
320	Đắk Nông	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Trần Thị Diệu Linh	DTKV0926	Đại học	Nữ	11/9/1999	Kinh	54.8			54.8	
321	Đắk Nông	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Đoàn Hạnh Nhi	DTKV0927	Đại học	Nữ	9/4/1993	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
322	Lâm Đồng	Phòng TTTTTK	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Nguyễn Tấn Thắng	DTKV0934	Đại học	Nam	27/12/1997	Kinh	50			50	
323	Lâm Đồng	Phòng TTTTTK	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Trần Thị Tường Vy	DTKV0935	Đại học	Nữ	23/10/1990	Kinh	55			55	
324	Lâm Đồng	huyện Di Linh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Sương	DTKV0938	Đại học	Nữ	15/6/1997	Kinh	30.5			30.5	
325	Lâm Đồng	huyện Di Linh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thu Trang	DTKV0939	Đại học	Nữ	23/7/1992	Kinh	60.8			60.8	
326	Lâm Đồng	KV Bảo Lộc - Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Huyền	DTKV0942	Đại học	Nữ	18/12/1991	Kinh	50			50	
327	Lâm Đồng	KV Bảo Lộc - Bảo Lâm	Thống kê kinh tế	Nguyễn Duy Phước	DTKV0943	Đại học	Nam	17/4/1997	Kinh	33.5			33.5	
328	Lâm Đồng	KV Đà Lạt - Lạc Dương	Thống kê kinh tế	Đặng Thế Hùng	DTKV0947	Đại học	Nam	27/10/1993	Kinh	45.5			45.5	
329	Lâm Đồng	KV Đà Lạt - Lạc Dương	Thống kê kinh tế	Nguyễn Vũ Minh Hùng	DTKV0948	Đại học	Nam	18/8/1992	Kinh	50			50	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
330	Bình Phước	Phòng TTTTCK	Thống kê nông nghiệp	Nguyễn Đỗ Thu An	DTKV0950	Đại học	Nữ	28/9/1993	Kinh	46			46	
331	Bình Phước	KV Phước Long-Bù Gia Mập-Phú Riềng	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	DTKV0955	Đại học	Nữ	19/6/1995	Kinh	50.5			50.5	
332	Tây Ninh	Phòng TKTH	Thống kê Tổng hợp - Tài khoản quốc gia	Trần Thúy Hạ Đoan	DTKV0957	Đại học	Nữ	26/4/1985	Kinh	57			57	
333	Tây Ninh	Phòng TKKT	Thống kê Thương mại	Nguyễn Thị Minh Hiền	DTKV0958	Đại học	Nữ	10/10/1985	Kinh	50	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CDHH	5	55	
334	Tây Ninh	Phòng TKKT	Thống kê Thương mại	Dương Nguyễn Thanh Trang	DTKV0960	Đại học	Nữ	30/9/1994	Kinh	50			50	
335	Tây Ninh	Phòng TTTTCK	Thống kê Nông nghiệp	Nguyễn Văn Đọt	DTKV0961	Đại học	Nam	12/10/1976	Kinh	42	Đội viên TNXP	2.5	44.5	
336	Tây Ninh	huyện Dương Minh Châu	Thống kê kinh tế	Võ Hà Thu Trang	DTKV0969	Đại học	Nữ	19/7/1991	Kinh	44			44	
337	Tây Ninh	huyện Tân Châu	Thống kê kinh tế	Nguyễn Tuấn Vũ	DTKV0971	Đại học	Nam	33592	Kinh	41.5			41.5	
338	Tây Ninh	KV Gò Dầu- Bến Cầu	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Hương	DTKV0972	Đại học	Nữ	13/3/1986	Kinh	40	Con thương binh	5	45	
339	Tây Ninh	KV Gò Dầu- Bến Cầu	Thống kê kinh tế	Đoàn Thanh Thanh	DTKV0973	Đại học	Nữ	9/11/1996	Kinh	39			39	
340	Tây Ninh	TP Tây Ninh	Thống kê kinh tế	Lê Thị Ngọc Mai	DTKV0975	Đại học	Nữ	1/10/1991	Kinh	36.5			36.5	
341	Tây Ninh	TX Hòa Thành	Thống kê kinh tế	Võ Ngọc Thy	DTKV0976	Đại học	Nữ	2/7/1989	Kinh	34.5			34.5	
342	Tây Ninh	TX Trảng Bàng	Thống kê kinh tế	Bùi Thanh Ngân	DTKV0978	Đại học	Nữ	15/4/1997	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
343	Bình Dương	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Dương Văn Năm	DTKV0979	Đại học	Nam	1/7/1994	Kinh	40.5			40.5	
344	Bình Dương	KV Phú Giáo - Bắc Tân Uyên	Thống kê kinh tế	Lê Nguyễn Bích Tuyền	DTKV0990	Đại học	Nữ	8/1/1992	Kinh	38			38	
345	Bình Dương	TP Dĩ An	Thống kê kinh tế	Lê Thị Hải Hà	DTKV0991	Đại học	Nữ	5/9/1995	Kinh	54			54	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
346	Bình Dương	TP Dĩ An	Thống kê kinh tế	Nguyễn Bá Thiện	DTKV0992	Đại học	Nam	19/7/1989	Kinh	33.5			33.5	
347	Bình Dương	TP Thuận An	Thống kê kinh tế	Lâm Vũ Trường Chinh	DTKV0993	Đại học	Nam	10/7/1996	Kinh	40	Hoàn thành NVQS	2.5	42.5	
348	Bình Dương	TX Bến Cát	Thống kê kinh tế	Trần Minh Hiếu	DTKV0994	Đại học	Nam	1/1/1992	Kinh	31			31	
349	Bình Dương	TX Tân Uyên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thanh Trúc	DTKV0996	Đại học	Nữ	11/11/1991	Kinh	37			37	
350	Đồng Nai	Phòng TTTTCK	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Bùi Thanh Ngọc	DTKV0998	Đại học	Nam	11/11/1990	Kinh	89			89	
351	Đồng Nai	huyện Định Quán	Thống kê kinh tế	Trương Quang Thiện	DTKV1005	Đại học	Nam	29/8/1983	Kinh	86			86	
352	Đồng Nai	huyện Tân Phú	Thống kê kinh tế	Phạm Thị Thủy Phương	DTKV1008	Đại học	Nữ	10/11/1987	Kinh	77			77	
353	Đồng Nai	huyện Vĩnh Cửu	Thống kê kinh tế	Đỗ Thị Thanh Nga	DTKV1010	Đại học	Nữ	6/4/1988	Kinh	57			57	
354	Bà Rịa-Vũng Tàu	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Đặng Thị Hằng	DTKV1013	Đại học	Nữ	23/5/1986	Kinh	65			65	
355	Bà Rịa-Vũng Tàu	Phòng TKKT	Thống kê giá, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu	Trương Gia Khương	DTKV1015	Đại học	Nam	24/12/1998	Kinh	35			35	
356	Bà Rịa-Vũng Tàu	Phòng TTTTCK	Thống kê công nghiệp	Trần Hoàng Châu	DTKV1017	Đại học	Nữ	5/1/2000	Kinh	41			41	
357	Bà Rịa-Vũng Tàu	Phòng TTTTCK	Thống kê công nghiệp	Lê Thanh Tuấn	DTKV1018	Đại học	Nam	3/11/1986	Kinh	60	Con thương binh	5	65	
358	Bà Rịa-Vũng Tàu	huyện Châu Đức	Thống kê kinh tế	Đặng Thị Huyền Trang	DTKV1021	Đại học	Nữ	29/10/1990	Kinh	67			67	
359	Bà Rịa-Vũng Tàu	huyện Côn đảo	Thống kê kinh tế	Phan Cảnh Hương Giang	DTKV1022	Đại học	Nữ	28/10/1990	Kinh	75			75	
360	Bà Rịa-Vũng Tàu	huyện Xuyên Mộc	Thống kê kinh tế	Huỳnh Minh Trung	DTKV1024	Đại học	Nam	8/7/1985	Kinh	76	Con bệnh binh	5	81	
361	Bà Rịa-Vũng Tàu	KV Long Điền - Đất Đỏ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Liên	DTKV1025	Đại học	Nữ	28/7/1987	Kinh	87			87	
362	Bà Rịa-Vũng Tàu	TP Bà Rịa	Thống kê kinh tế	Phan Thị Kiều Loan	DTKV1029	Đại học	Nữ	3/2/1984	Kinh	42			42	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
363	TP Hồ Chí Minh	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nguyễn Thị Lan	DTKV1031	Đại học	Nữ	28/4/1975	Kinh	66			66	
364	TP Hồ Chí Minh	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Vũ Như Linh	DTKV1032	Đại học	Nữ	25/5/1984	Kinh	51.5			51.5	
365	TP Hồ Chí Minh	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Nguyễn Hữu Nhiệm	DTKV1034	Đại học	Nam	12/3/1999	Kinh	44			44	
366	TP Hồ Chí Minh	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Trương Thị Bích Lệ	DTKV1036	Đại học	Nữ	13/5/1978	Kinh	58.5			58.5	
367	TP Hồ Chí Minh	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Mạnh Đình	DVTV1037	Đại học	Nam	24/9/1998	Kinh	67.5			67.5	
368	TP Hồ Chí Minh	huyện Bình Chánh	Thống kê kinh tế	Nguyễn Chi Hân	DTKV1046	Đại học	Nữ	23/1/1986	Kinh	56			56	
369	TP Hồ Chí Minh	huyện Bình Chánh	Thống kê kinh tế	Cao Thị Kim Phụng	DTKV1049	Đại học	Nữ	9/11/1986	Kinh	51			51	
370	TP Hồ Chí Minh	huyện Bình Chánh	Thống kê kinh tế	Trần Thanh Phương	DTKV1050	Đại học	Nam	9/7/1987	Kinh	39.5			39.5	
371	TP Hồ Chí Minh	huyện Củ Chi	Thống kê kinh tế	Nguyễn Trọng Sơn	DTKV1052	Đại học	Nam	27/6/1990	Kinh	31.5			31.5	
372	TP Hồ Chí Minh	KV Nhà Bè - Cần Giờ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Hào	DTKV1054	Đại học	Nữ	24/5/1990	Kinh	55.5			55.5	
373	TP Hồ Chí Minh	KV Nhà Bè - Cần Giờ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	DTKV1055	Đại học	Nữ	15/6/1988	Kinh	58			58	
374	TP Hồ Chí Minh	quận 1	Thống kê kinh tế	Đỗ Trung Dũng	DTKV1058	Đại học	Nam	28/2/1988	Kinh	30.5			30.5	
375	TP Hồ Chí Minh	quận 1	Thống kê kinh tế	Trương Trần Phương Hiền	DTKV1059	Đại học	Nữ	30/10/1999	Kinh	51.5			51.5	
376	TP Hồ Chí Minh	quận 1	Thống kê kinh tế	Đàm Thị Thảo Vy	DTKV1067	Đại học	Nữ	2/11/1998	Kinh	58.5			58.5	
377	TP Hồ Chí Minh	quận 3	Thống kê kinh tế	Vì Đình Bảo	DTKV1068	Đại học	Nam	15/7/1996	Hoa	31.5	Người DTTS	5	36.5	
378	TP Hồ Chí Minh	quận 5	Thống kê kinh tế	Từ Nguyễn Thành Nhân	DTKV1071	Đại học	Nam	12/3/1991	Kinh	60			60	
379	TP Hồ Chí Minh	quận 6	Thống kê kinh tế	Hồng Kim Huyền	DTKV1072	Đại học	Nữ	16/9/1997	Kinh	60.5			60.5	
380	TP Hồ Chí Minh	quận Tân Bình	Thống kê kinh tế	Bạch Thị Thục Oanh	DTKV1079	Đại học	Nữ	2/9/1992	Kinh	63.5			63.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
381	TP Hồ Chí Minh	quận Tân Bình	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thanh Thảo	DTKV1080	Đại học	Nữ	10/3/1985	Kinh	37			37	
382	TP Hồ Chí Minh	quận Tân Bình	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Tươi	DTKV1081	Đại học	Nữ	4/2/1998	Kinh	50			50	
383	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thu Giàu	DTKV1084	Đại học	Nữ	1/6/1988	Kinh	58.5			58.5	
384	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Phan Thị Hải	DTKV1085	Đại học	Nữ	27/8/1984	Kinh	52			52	
385	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Trương Nguyễn Đăng Khoa	DTKV1088	Đại học	Nam	12/12/1988	Kinh	43			43	
386	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thu Ngân	DTKV1091	Đại học	Nữ	16/9/1992	Kinh	63.5	Con của người được hưởng	5	68.5	
387	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Trần Đoàn Quý Nhân	DTKV1092	Đại học	Nữ	16/3/1995	Kinh	51			51	
388	TP Hồ Chí Minh	TP Thủ Đức	Thống kê kinh tế	Lê Thị Hồng Nhan	DTKV1093	Đại học	Nữ	22/10/1986	Kinh	42			42	
389	Long An	Phòng TKTH	Thống kê tổng hợp - tài khoản quốc gia	Huỳnh Phúc Thuận	DTKV1098	Đại học	Nam	7/7/1988	Kinh	56.5			56.5	
390	Long An	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Huỳnh Thị Anh Thư	DTKV1101	Đại học	Nữ	20/10/1993	Kinh	64.5			64.5	
391	Long An	Phòng TCHC	Văn thư	Phạm Minh Thương	TVTV1106	Trung cấp	Nam	18/7/1987	Kinh	23			23	
392	Long An	huyện Bến Lức	Thống kê kinh tế	Nguyễn Minh Nhựt	DTKV1108	Đại học	Nam	12/5/1993	Kinh	51.5			51.5	
393	Long An	huyện Cần Đước	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đăng Khoa	DTKV1109	Đại học	Nam	1/3/1998	Kinh	51			51	
394	Long An	huyện Cần Giuộc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Đặng Hồng Sang	DTKV1111	Đại học	Nữ	16/5/1995	Kinh	20.5			20.5	
395	Long An	huyện Tân Hưng	Thống kê kinh tế	Đặng Thị Diệu Trang	DTKV1112	Đại học	Nữ	14/8/1993	Kinh	52			52	
396	Long An	huyện Tân Thạnh	Thống kê kinh tế	Trần Phương Nguyên	DTKV1113	Đại học	Nữ	3/9/1997	Kinh	56.5			56.5	
397	Long An	huyện Tân Trụ	Thống kê kinh tế	Phạm Thị Như Thùy	DTKV1114	Đại học	Nữ	13/8/1999	Kinh	26			26	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
398	Long An	huyện Tân Trụ	Thống kê kinh tế	Huỳnh Thị Bích Vân	DTKV1116	Đại học	Nữ	19/5/1990	Kinh	31.8			31.8	
399	Long An	huyện Thủ Thừa	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Trúc Phương	DTKV1117	Đại học	Nữ	15/8/1988	Kinh	53.5			53.5	
400	Long An	KV Đức Hòa - Đức Huệ	Thống kê kinh tế	Phan Quốc Thanh	DTKV1118	Đại học	Nam	16/2/1996	Kinh	57			57	
401	Long An	KV Đức Hòa - Đức Huệ	Thống kê kinh tế	Nguyễn Ngọc Thanh	DTKV1119	Đại học	Nữ	25/8/1989	Kinh	35.8			35.8	
402	Long An	KV Kiến Tường - Mộc Hóa	Thống kê kinh tế	Võ Yến Nhi	DTKV1121	Đại học	Nữ	17/11/1992	Kinh	43			43	
403	Long An	KV Kiến Tường - Mộc Hóa	Thống kê kinh tế	Lê Phước Thọ	DTKV1122	Đại học	Nữ	17/7/1991	Kinh	41.5			41.5	
404	Tiền Giang	Phòng TKKT	Thống kê thương mại	Huỳnh Thanh Phong	DTKV1125	Đại học	Nam	6/12/1982	Kinh	38			38	
405	Tiền Giang	TP Mỹ Tho	Thống kê kinh tế	Nguyễn Trung Hiếu	DTKV1133	Đại học	Nam	2/9/1989	Kinh	60.5			60.5	
406	Bến Tre	Phòng TTTTK	Thống kê nông nghiệp	Võ Trọng Nghị	DTKV1138	Đại học	Nam	27/1/1998	Kinh	38.5			38.5	
407	Bến Tre	Phòng TTTTK	Thống kê nông nghiệp	Huỳnh Văn Nhân	DTKV1139	Đại học	Nam	22/6/1988	Kinh	37.3			37.3	
408	Bến Tre	Phòng TTTTK	Thống kê nông nghiệp	Phạm Nguyễn Tường Vy	DTKV1143	Đại học	Nữ	5/5/1997	Kinh	58			58	
409	Bến Tre	KV Bình Đại - Ba Tri	Thống kê kinh tế	Lưu Kim Thư	DTKV1147	Đại học	Nữ	19/11/1994	Kinh	61.3			61.3	
410	Bến Tre	KV Chợ Lách - Mô Cây Bắc	Thống kê kinh tế	Huỳnh Thị Trúc Đào	DTKV1148	Đại học	Nữ	17/7/1990	Kinh	68.5			68.5	
411	Bến Tre	KV Chợ Lách - Mô Cây Bắc	Thống kê kinh tế	Huỳnh Thị Lưu Luyến	DTKV1149	Đại học	Nữ	14/12/1998	Kinh	71			71	
412	Bến Tre	KV Chợ Lách - Mô Cây Bắc	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thanh Nhân	DTKV1150	Đại học	Nữ	6/9/1992	Kinh	42			42	
413	Trà Vinh	Phòng TKXH	Thống kê dân số, văn xã	Phạm Thùy Dương	DTKV1153	Đại học	Nữ	6/3/1992	Kinh	44			44	
414	Trà Vinh	Phòng TCHC	Văn thư	Đặng Á Bình	DVTV1158	Đại học	Nữ	17/1/2000	Kinh	77.5			77.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
415	Trà Vinh	KV Càng Long - Cầu Kè	Thống kê kinh tế	Trương Văn Bé Sáu	DTKV1173	Đại học	Nam	20/6/1986	Kinh	50	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CDHH	5	55	
416	Trà Vinh	KV Càng Long - Cầu Kè	Thống kê kinh tế	Phạm Thị Mỹ Thu	DTKV1175	Đại học	Nữ	28/2/1987	Kinh	57.5			57.5	
417	Trà Vinh	KV Duyên Hải- Cầu Ngang	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Cẩm Linh	DTKV1176	Đại học	Nữ	29/9/1993	Kinh	66.5			66.5	
418	Trà Vinh	KV Duyên Hải- Cầu Ngang	Thống kê kinh tế	Thạch Ra Quýt	DTKV1177	Đại học	Nam	11/10/1979	Khmer	65	Người DTTS	5	70	
419	Trà Vinh	KV Tiểu Cần - Trà Cú	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thành Nhân	DTKV1180	Đại học	Nam	28/6/1991	Kinh	65			65	
420	Trà Vinh	KV Tiểu Cần - Trà Cú	Thống kê kinh tế	Nguyễn Ngọc Yến	DTKV1183	Đại học	Nữ	25/10/1992	Kinh	66			66	
421	Trà Vinh	KV Trà Vinh - Châu Thành	Thống kê kinh tế	Trần Quyền	DTKV1184	Đại học	Nam	18/6/1987	Khmer	62.3	Người DTTS	5	67.3	
422	Vĩnh Long	huyện Tam Bình	Thống kê kinh tế	Lê Thanh Mộng	DTKV1189	Đại học	Nam	3/10/1981	Kinh	36.5	Con thương binh	5	41.5	
423	Vĩnh Long	huyện Trà Ôn	Thống kê kinh tế	Trần Thanh Bảo	DTKV1190	Đại học	Nam	4/5/1990	Kinh	46			46	
424	Vĩnh Long	huyện Trà Ôn	Thống kê kinh tế	Nguyễn Chí Hùng	DTKV1191	Đại học	Nam	25/12/1980	Kinh	15.5			15.5	
425	Vĩnh Long	TX Bình Minh	Thống kê kinh tế	Trương Võ Kim Trân	DTKV1195	Đại học	Nữ	20/12/1981	Kinh	40			40	
426	Đồng Tháp	Phòng TKKT	Thống kê công nghiệp	Lê Nguyễn Kiều Trinh	DTKV1201	Đại học	Nữ	16/6/1998	Kinh	43			43	
427	Đồng Tháp	Phòng TTTTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Trần Chí Linh	DCNV1207	Đại học	Nam	12/2/1988	Kinh	50			50	
428	Đồng Tháp	huyện Châu Thành	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Trúc Thi	DTKV1214	Đại học	Nữ	22/6/1999	Kinh	31			31	
429	Đồng Tháp	huyện Lấp Vò	Thống kê kinh tế	Phạm Thị Thủy Dung	DTKV1215	Đại học	Nữ	25/10/1995	Kinh	88.5			88.5	
430	Đồng Tháp	huyện Lấp Vò	Thống kê kinh tế	Huỳnh Thanh Nguyễn	DTKV1216	Đại học	Nam	24/1/1995	Kinh	24.5			24.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
431	Đồng Tháp	huyện Tam Nông	Thống kê kinh tế	Hồ Kim Hiệp	DTKV1219	Đại học	Nam	5/4/1982	Kinh	7.5			7.5	
432	Đồng Tháp	huyện Tam Nông	Thống kê kinh tế	Nguyễn Văn Kiên	DTKV1220	Đại học	Nam	23/8/1986	Kinh	14			14	
433	Đồng Tháp	huyện Tam Nông	Thống kê kinh tế	Trần Đức Lãm	DTKV1221	Đại học	Nam	10/9/1993	Kinh	70			70	
434	Đồng Tháp	KV Hồng Ngự	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Huỳnh Đào	DTKV1222	Đại học	Nữ	14/9/1989	Kinh	22			22	
435	Đồng Tháp	KV Hồng Ngự	Thống kê kinh tế	Trương Thanh Hằng	DTKV1223	Đại học	Nữ	1/1/1992	Kinh	50.5			50.5	
436	Đồng Tháp	TP Sa Đéc	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Thu Thảo	DTKV1225	Đại học	Nữ	17/6/1991	Kinh	67			67	
437	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Tổng Thanh Duy	DTKV1227	Đại học	Nam	28/2/1994	Kinh	32			32	
438	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Huỳnh Thị Huệ Hồng	DTKV1228	Đại học	Nữ	17/3/1994	Kinh	57.5			57.5	
439	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Chê Trung Huy	DTKV1230	Đại học	Nam	7/10/1995	Kinh	34.5			34.5	
440	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Huỳnh Nguyễn Thanh Ngân	DTKV1232	Đại học	Nữ	3/3/1999	Kinh	10			10	
441	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Tổng Ngọc	DTKV1233	Đại học	Nam	15/8/1978	Kinh	60			60	
442	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Lê Thị Hoàng Nguyên	DTKV1234	Đại học	Nữ	20/11/1983	Kinh	60.5			60.5	
443	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Trần Ngọc Bảo Trân	DTKV1235	Đại học	Nữ	27/7/1990	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
444	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Lê Minh Tuấn	DTKV1237	Đại học	Nam	18/11/1991	Kinh	58.5			58.5	
445	An Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Ngô Đỗ Bảo Uyên	DTKV1238	Đại học	Nữ	27/3/1991	Kinh	36.5			36.5	
446	An Giang	huyện Châu Phú	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	DTKV1245	Đại học	Nữ	14/3/1991	Kinh	50			50	
447	An Giang	huyện Châu Thành	Thống kê kinh tế	Hồ Quốc An	DTKV1246	Đại học	Nam	19/9/1989	Kinh	50			50	
448	An Giang	huyện Châu Thành	Thống kê kinh tế	Trần Minh Phát	DTKV1247	Đại học	Nam	25/12/1994	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
449	An Giang	huyện Châu Thành	Thống kê kinh tế	Lê Thị Bích Thủy	DTKV1249	Đại học	Nữ	2/10/1992	Kinh	52.5			52.5	
450	An Giang	huyện Chợ Mới	Thống kê kinh tế	Trương Hồng Loan	DTKV1251	Đại học	Nữ	3/1/1990	Kinh	50			50	
451	An Giang	huyện Chợ Mới	Thống kê kinh tế	Đỗ Trang Nguyên	DTKV1252	Đại học	Nam	20/10/1980	Kinh	38	Quân nhân chuyên nghiệp phục viên	5	43	
452	An Giang	KV Châu Đốc - An Phú	Thống kê kinh tế	Kha Minh Nga	DTKV1256	Đại học	Nam	3/10/1996	Kinh	59			59	
453	An Giang	TP Long Xuyên	Thống kê kinh tế	Huỳnh Thị Tuyết Dự	DTKV1260	Đại học	Nữ	1/1/1995	Kinh	62			62	
454	An Giang	TP Long Xuyên	Thống kê kinh tế	Hoàng Thị Tuyết Nhi	DTKV1262	Đại học	Nữ	28/3/1993	Kinh	44.5			44.5	
455	An Giang	TP Long Xuyên	Thống kê kinh tế	Đặng Ngọc Anh Thư	DTKV1264	Đại học	Nữ	11/11/1989	Kinh	43			43	
456	Kiên Giang	Phòng TTTTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Nguyễn Thị Diễm	DCNV1269	Đại học	Nữ	15/2/1989	Kinh	18.5			18.5	
457	Kiên Giang	Phòng TTTTTK	Công nghệ thông tin thống kê	Nguyễn Chí Tạo	DCNV1270	Đại học	Nam	7/8/1983	Kinh	30.5			30.5	
458	Kiên Giang	Huyện An Biên	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thủy Oanh	DTKV1275	Đại học	Nữ	30/1/1990	Kinh	60			60	
459	Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	Thống kê kinh tế	Lý Thị Ngọc Điều	DTKV1278	Đại học	Nữ	31/12/1993	Kinh	61			61	
460	Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	Thống kê kinh tế	Lê Thị Hiền	DTKV1280	Đại học	Nữ	3/8/1998	Kinh	50			50	
461	Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	Thống kê kinh tế	Viên Thị Hồng Tươi	DTKV1283	Đại học	Nữ	20/8/1996	Kinh	57.5			57.5	
462	Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	Thống kê kinh tế	Huỳnh Ngọc Anh Thư	DTKV1285	Đại học	Nữ	20/5/1991	Kinh	54			54	
463	Kiên Giang	KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Cẩm Linh	DTKV1289	Đại học	Nữ	25/8/2000	Kinh	56.5			56.5	
464	Kiên Giang	KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng	Thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	DTKV1291	Đại học	Nữ	10/11/1991	Kinh	54			54	
465	Cần Thơ	Phòng TTTTTK	Thống kê xây dựng, vốn đầu tư	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	DTKV1294	Đại học	Nữ	11/10/1998	Kinh	64			64	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
466	Cần Thơ	Phòng TCHC	Văn thư	Huỳnh Thúy Oanh	DVTV1295	Đại học	Nữ	18/6/1990	Kinh	77.3			77.3	
467	Cần Thơ	quận Ninh Kiều	Thống kê kinh tế	Trần Hải Đăng	DTKV1300	Đại học	Nam	5/5/1989	Kinh	58.5			58.5	
468	Cần Thơ	quận Ninh Kiều	Thống kê kinh tế	Trần Huệ Hương Giang	DTKV1301	Đại học	Nữ	28/8/1990	Kinh	28			28	
469	Cần Thơ	quận Ninh Kiều	Thống kê kinh tế	Trần Nguyễn Xuân Mai	DTKV1304	Đại học	Nữ	20/12/1999	Kinh	23.5			23.5	
470	Cần Thơ	quận Ninh Kiều	Thống kê kinh tế	Trần Đoàn Thục	DTKV1307	Đại học	Nữ	21/6/1999	Kinh	55.5			55.5	
471	Hậu Giang	Phòng TKKT	Thống kê nông nghiệp	Trần Thị Kim Anh	DTKV1308	Đại học	Nữ	28/10/1999	Kinh	67			67	
472	Hậu Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Tổng Kim Nương	DTKV1311	Đại học	Nữ	2/6/1987	Kinh	37			37	
473	Hậu Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Trịnh Minh Thương	DTKV1312	Đại học	Nam	27/9/1988	Kinh	24.5			24.5	
474	Hậu Giang	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Lê Thị Như Xuân	DTKV1313	Đại học	Nữ	29/4/1992	Kinh	60			60	
475	Hậu Giang	KV Châu Thành A - Châu Thành	Thống kê kinh tế	Lê Tuyền Giang	DTKV1317	Đại học	Nam	1/7/1979	Kinh	13			13	
476	Hậu Giang	KV Long Mỹ	Thống kê kinh tế	Võ Huỳnh Thanh Nhân	DTKV1321	Đại học	Nữ	29/6/1993	Kinh	76			76	
477	Hậu Giang	KV Phụng Hiệp - Ngã Bảy	Thống kê kinh tế	Dương Văn Tinh	DTKV1323	Đại học	Nam	24/9/1988	Kinh	14.5			14.5	
478	Hậu Giang	KV Vị Thủy - Vị Thanh	Thống kê kinh tế	Trang Tú Ngoan	DTKV1326	Đại học	Nữ	13/3/1992	Kinh	37			37	
479	Sóc Trăng	Phòng TTTTTK	Thống kê nông nghiệp	Trang Thị Mỹ Kim	DTKV1329	Đại học	Nữ	5/7/1996	Kinh	18.5			18.5	
480	Sóc Trăng	KV Sóc Trăng - Mỹ Xuyên	Thống kê kinh tế	Trần Thị Thu Phương	DTKV1334	Đại học	Nữ	10/10/1989	Kinh	37.5			37.5	
481	Sóc Trăng	KV Thanh Trị - Ngã Năm	Thống kê kinh tế	Nguyễn Phúc Tài	DTKV1336	Đại học	Nam	7/11/1999	Kinh	61			61	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
482	Sóc Trăng	TX Vĩnh Châu	Thống kê kinh tế	Đào Khương Hiểu	DTKV1337	Đại học	Nam	7/10/1992	Kinh	65.5			65.5	
483	Sóc Trăng	TX Vĩnh Châu	Thống kê kinh tế	Nguyễn Ái Quỳnh	DTKV1339	Đại học	Nữ	19/5/1996	Kinh	44.5			44.5	
484	Bạc Liêu	Phòng TCHC	Văn thư	Ngô Thị Thu Ba	DVTV1340	Đại học	Nữ	1/1/1990	Kinh	76			76	
485	Bạc Liêu	huyện Đông Hải	Thống kê kinh tế	Ngô Thị Diễm	DTKV1342	Đại học	Nữ	12/2/1995	Kinh	33			33	
486	Bạc Liêu	huyện Đông Hải	Thống kê kinh tế	Trí Thị Cẩm Vân	DTKV1344	Đại học	Nữ	17/1/1990	Kinh	67			67	
487	Bạc Liêu	KV Phước Long - Hồng Dân	Thống kê kinh tế	Phan Thị Quỳnh Giao	DTKV1345	Đại học	Nữ	17/11/1992	Kinh	67			67	
488	Bạc Liêu	TP Bạc Liêu	Thống kê kinh tế	Đỗ Thị Ngọc Hương	DTKV1349	Đại học	Nữ	10/4/1990	Kinh	61.3			61.3	
489	Bạc Liêu	TX Giá Rai	Thống kê kinh tế	Bùi Thị Hải	DTKV1357	Đại học	Nữ	10/9/1988	Kinh	74.5			74.5	
490	Bạc Liêu	TX Giá Rai	Thống kê kinh tế	Cao Cường Chí Thọ	DTKV1359	Đại học	Nam	14/1/1998	Hoa	50	Người DTTS	5	55	
491	Cà Mau	Phòng TCHC	Văn thư	Nguyễn Chi Tôn	DVTV1360	Đại học	Nam	3/6/1987	Kinh	79.8			79.8	
492	Cà Mau	huyện Thới Bình	Thống kê xã hội	Lê Thị Thúy Quỳnh	DTKV1362	Đại học	Nữ	8/2/2000	Kinh	60			60	
493	Cà Mau	huyện Thới Bình	Thống kê xã hội	Trần Thị Huyền Trân	DTKV1363	Đại học	Nữ	4/6/1994	Kinh	20.5			20.5	
494	Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê		Hệ thống thông tin thống kê	Ngô Phương Anh	DTKP1367	Đại học	Nữ	18/5/1998	Kinh	69.5			69.5	
495	Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê		Hệ thống thông tin thống kê	Nguyễn Quốc Đạt	DTKP1368	Đại học	Nam	27/11/1996	Kinh	78			78	
496	Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê		Hệ thống thông tin thống kê	Phạm Thanh Giang	DTKP1369	Đại học	Nữ	9/11/1999	Kinh	73			73	
497	Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê		Hệ thống thông tin thống kê	Nguyễn Khánh Huyền	DTKP1370	Đại học	Nữ	4/8/1999	Kinh	67.5			67.5	
498	Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê		Hệ thống thông tin thống kê	Nguyễn Phương Nga	DTKP1372	Đại học	Nữ	3/6/1999	Kinh	78.5			78.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
499	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê		Thông tin kinh tế xã hội và niên giám thống kê	Bùi Trâm Anh	DTKP1373	Đại học	Nữ	3/5/1999	Kinh	91.5			91.5	
500	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê		Thông tin kinh tế xã hội và niên giám thống kê	Hoàng Mạnh Bách	DTKP1375	Đại học	Nam	18/1/1992	Kinh	75.5			75.5	
501	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê		Thông tin kinh tế xã hội và niên giám thống kê	Đỗ Trọng Phong	DTKP1377	Đại học	Nam	28/12/1997	Kinh	86			86	
502	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê		Thông tin kinh tế xã hội và niên giám thống kê	Trần Phương Thảo	DTKP1379	Đại học	Nữ	7/5/1990	Kinh	74.3			74.3	
503	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê		Thông tin kinh tế xã hội và niên giám thống kê	Trương Văn Vinh	DTKP1381	Đại học	Nam	2/3/1986	Kinh	89.5	Hoàn thành NVQS	2.5	92	
504	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia		Lập các tài khoản, bảng cân đối	Nguyễn Nam Khánh	DTKP1382	Đại học	Nam	24/3/1991	Kinh	86			86	
505	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia		Thống kê các chỉ tiêu tài khoản quốc gia	Hoàng Hải Anh	DTKP1385	Đại học	Nam	1/10/1998	Kinh	91			91	
506	Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản		Thống kê nông nghiệp	Ngô Thị Ngọc Anh	DTKP1388	Đại học	Nữ	23/6/1996	Kinh	90	Con thương binh	5	95	
507	Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản		Thống kê thủy sản	Nguyễn Thị Thu Trang	DTKP1391	Đại học	Nữ	19/6/1989	Kinh	48.5			48.5	
508	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ		Thống kê thương mại và dịch vụ quốc tế	Nguyễn Thị Hồng Lanh	DTKP1394	Đại học	Nữ	2/9/1994	Kinh	70			70	
509	Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng		Thống kê công nghiệp	Tạ Hữu Thành	DTKP1396	Đại học	Nam	22/2/1999	Kinh	80.5			80.5	
510	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Ngô Thị Hằng Bến	DTKP1399	Đại học	Nữ	12/9/1993	Kinh	74.5			74.5	
511	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Lê Thành Đạt	DTKP1400	Đại học	Nam	17/12/1993	Kinh	53.5			53.5	
512	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Phạm Thế Dương	DTKP1403	Đại học	Nam	9/8/1999	Kinh	67.5			67.5	
513	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Đào Hương Giang	DTKP1405	Đại học	Nữ	3/12/1998	Kinh	77.5			77.5	
514	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Vũ Huy Hoàng	DTKP1407	Đại học	Nam	16/5/1999	Kinh	85.5			85.5	
515	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Nguyễn Tri Khang	DTKP1409	Đại học	Nam	20/10/1981	Kinh	56.5			56.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
516	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Nguyễn Hồng Linh	DTKP1410	Đại học	Nam	5/4/1998	Kinh	66			66	
517	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Lương Thị Nhung	DTKP1413	Đại học	Nữ	25/2/1994	Kinh	65.5	Con thương binh	5	70.5	
518	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Nguyễn Hoài Phương	DTKP1415	Đại học	Nữ	22/1/1997	Kinh	50.5			50.5	
519	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Đỗ Thị Phương Thảo	DTKP1417	Đại học	Nữ	14/9/1999	Kinh	61			61	
520	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Vũ Thị Giang Thùy	DTKP1418	Đại học	Nữ	29/4/1988	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
521	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá sản xuất	Nguyễn Thị Thanh Trà	DTKP1420	Đại học	Nữ	4/10/1997	Kinh	93	Con thương binh	5	98	
522	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá tiêu dùng	Dương Vũ Lan Anh	DTKP1421	Đại học	Nữ	26/1/1998	Kinh	95			95	
523	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá tiêu dùng	Ngô Thị Phương Anh	DTKP1422	Đại học	Nữ	3/2/1996	Kinh	80			80	
524	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá tiêu dùng	Trần Lưu Tú Anh	DTKP1423	Đại học	Nữ	21/9/1998	Kinh	91			91	
525	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá tiêu dùng	Nguyễn Thị Giang	DTKP1425	Đại học	Nữ	14/9/1991	Kinh	82			82	
526	Vụ Thống kê Giá		Thống kê giá tiêu dùng	Nguyễn Thị Trang Ngân	DTKP1426	Đại học	Nữ	2/12/1996	Kinh	95			95	
527	Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế		Thống kê nước ngoài và tổ chức quốc tế	Hoàng Thế Anh	DDCP1428	Đại học	Nam	1/9/1997	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
528	Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế		Thống kê nước ngoài và tổ chức quốc tế	Nguyễn Thị Thu Hà	DDCP1430	Đại học	Nữ	10/2/1993	Kinh	66			66	
529	Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế		Thống kê nước ngoài và tổ chức quốc tế	Lê Thị Lan Hương	DDCP1431	Đại học	Nữ	21/10/1997	Kinh	58			58	
530	Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế		Thống kê nước ngoài và tổ chức quốc tế	Nguyễn Thanh Lam	DDCP1434	Đại học	Nữ	18/11/1998	Kinh	86.5			86.5	
531	Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế		Thống kê nước ngoài và tổ chức quốc tế	Hà Thị Phương Thảo	DDCP1436	Đại học	Nữ	24/7/1994	Kinh	64			64	
532	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý chế độ chính sách	Phạm Vương Thu Dạ	DDCP1442	Đại học	Nữ	23/9/1992	Kinh	48			48	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
533	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý chế độ chính sách	Đỗ Thị Kim Ngân	DDCP1445	Đại học	Nữ	29/9/1997	Kinh	80			80	
534	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý chế độ chính sách	Nguyễn Thị Thu	DDCP1448	Đại học	Nữ	24/10/1993	Kinh	45			45	
535	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý chế độ chính sách	Nguyễn Linh Trang	DDCP1449	Đại học	Nữ	3/7/1997	Kinh	30			30	
536	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý chế độ chính sách	Ngô Thị Xuân	DDCP1453	Đại học	Nữ	24/6/1999	Kinh	85			85	
537	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý nhân sự lãnh đạo, quản lý	Nguyễn Hải Hà	DDCP1458	Đại học	Nữ	1/9/1995	Kinh	19			19	
538	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý nhân sự lãnh đạo, quản lý	Nguyễn Vinh Phú	DDCP1464	Đại học	Nam	4/1/1992	Kinh	39			39	
539	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý nhân sự lãnh đạo, quản lý	Dương Hoàng Thiện	DDCP1467	Đại học	Nam	25/8/1999	Kinh	52			52	
540	Vụ Tổ chức cán bộ		Quản lý nhân sự lãnh đạo, quản lý	Lê Thành Trung	DDCP1469	Đại học	Nam	18/7/1994	Kinh	Không dự thi			Không dự thi	
541	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Thanh tra	Nguyễn Anh Đức	DDCP1485	Đại học	Nam	10/4/1998	Kinh	91			91	
542	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Thanh tra	Đình Quang Hưng	DDCP1489	Đại học	Nam	29/9/2000	Kinh	71.5			71.5	
543	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Thanh tra	Phạm Hoàng Nam	DDCP1492	Đại học	Nam	25/9/1994	Kinh	51			51	
544	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Thanh tra	Lê Hữu Vũ	DDCP1495	Đại học	Nam	11/12/1997	Kinh	68	Hoàn thành NVQS	2.5	70.5	
545	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng	Trần Minh Hà	DDCP1496	Đại học	Nữ	1/5/2000	Tày	77	Người DTTS	5	82	
546	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng	Trần Thị Kiều Oanh	DDCP1501	Đại học	Nữ	25/4/1990	Kinh	67			67	
547	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng	Đỗ Thị Hương Quỳnh	DDCP1502	Đại học	Nữ	27/8/1999	Kinh	88			88	
548	Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê		Tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng	Ngô Thanh Tùng	DDCP1507	Đại học	Nam	28/5/1987	Kinh	58			58	
549	Văn phòng Tổng cục		Quản trị công sở	Nguyễn Lan Phương	DDCP1509	Đại học	Nữ	7/10/1987	Kinh	55.5	Con thương binh	5	60.5	

STT	Đơn vị đăng ký		Vị trí tuyển dụng	Họ và tên	Số báo danh	Trình độ đăng ký	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Kết quả điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	Cục Thống kê, Cục Thu thập, Vụ, Văn phòng	Phòng, Chi cục Thống kê												
550	Văn phòng Tổng cục		Lưu trữ	Đặng Diệu Linh	DDCP1513	Đại học	Nữ	10/12/1994	Kinh	41.5			41.5	
551	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê		Thống kê công nghiệp	Đoàn Thị Việt Mỹ	DTKP1517	Đại học	Nữ	17/9/1999	Kinh	92.5			92.5	
552	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê		Thống kê công nghiệp	Đỗ Phương Nhung	DTKP1518	Đại học	Nữ	17/4/1994	Kinh	80			80	
553	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê		Thống kê công nghiệp	Nguyễn Thị Thủy	DTKP1519	Đại học	Nữ	21/7/1993	Kinh	65.5			65.5	
554	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê		Công nghệ thông tin thống kê	Nguyễn Văn Dũng	DCNP1520	Đại học	Nam	27/7/1991	Kinh	48			48	
555	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê		Công nghệ thông tin thống kê	Trần Quang Minh	DCNP1521	Đại học	Nam	7/8/1990	Kinh	83			83	